https://imgfw.zing.vn/img123vn/images/123pay_logo.jpg

**TÀI LIỆU TÍCH HỢP KỸ THUẬT**

Mục lục

[**I.** **Giới thiệu** 3](#_Toc345416031)

[**1.** **Mục đích** 3](#_Toc345416032)

[**2.** **Thuật ngữ** 3](#_Toc345416033)

[**II.** **Quy trình thanh toán** 3](#_Toc345416034)

[**III.** **Thông Tin API** 3](#_Toc345416035)

[**1.** **createOPOrder** 3](#_Toc345416036)

[**2.** **Danh sách mã ngân hàng** 6](#_Toc345416037)

1. **Giới thiệu**
   1. **Mục đích**

Tài liệu mô tả thông tin API của ESALEIntegration. Dùng để tích hợp thanh toán nạp ZingXu thông qua cổng thanh toán 123Pay

* 1. **Thuật ngữ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thuật ngữ** | **Mô tả** |
| HMAC SHA1 | Hashing Message Authentication Codes: Chuỗi băm dữ liệu theo thuật toán SHA1 |
| POST | Phương thức truyền dữ liệu giữa các FORM HTML. |
| API | Application Programing Interface |
| Secretkey | Khóa thống nhất giữa 123Pay và đối tác. Dùng để băm dữ liệu. Khóa cần giữ an toàn, bí mật. |
| Merchant website | Website thương mại điện tử của đối tác |
| Merchant Notify Listener | Trang nhận kết quả thông báo trạng thái giao dịch từ hệ thống 123Pay |
| 123Pay FE | Website cho phép khách hàng nhập thông tin thẻ, tài khoản thanh toán |
| 123Pay service | Hệ thống chịu trách nhiệm giao tiếp với ngân hàng |
| BI | Bank Integarion: Hệ thống chịu trách nhiệm giao tiếp với ngân hàng |

1. **Quy trình thanh toán**

//TODO:

1. **Thông Tin API**
   * + - 123Pay cung cấp 2 phương thức createOPOrder để merchant (ESALE site) thực hiện tạo giao dịch và truy vấn giao dịch nạp xu
2. **createOPOrder**
3. API

public String[] createOPOrder(

String merchantCode,

String bankCode,

String accountName,

String accountID,

String emailLogin,

String phoneLogin,

String clientIP,

String custName,

String custAddress,

String custGender,

String custDOB,

String custPhone,

String custMail,

String description,

String totalAmount,

String xuAmount,

String passcode,

String checksum,

String[] addInfo)

1. Mục đích

Hệ thống đối tác gọi phương thức createOPOrder để tạo yêu cầu thanh toán đơn hàng.

1. Tham số đầu vào

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Kiểu dữ liệu | Chiều dài | Bắt buộc | Giải thích |
| merchantCode | String | 20 |  | Giá trị do 123Pay cấp cho đối tác. Dùng để định danh, phân biệt đối tác. |
| bankCode | String | 20 |  | Định danh để phân biệt các ngân hàng, Tham khảo bảng [Danh sách bank code](#_Danh_sách_bank)  Do 123pay cung cấp cho Merchant.  BankCode = null nếu chưa chọn bank |
| accountName | String | 4,32 |  | Tên tài khoản Zing của người dùng (chiều dài nằm trong khoảng 4 đến 32 ký tự). Người dùng login bằng tài khoản Zing sử dụng các hình thức sau: PassportID, emailLogin, PhoneLogin. (3 field này không thể cùng rỗng) |
| accountID | String | 20 |  | passportID của người dùng Zing. Default = “” |
| emailLogin | String | 50 |  | Email login của người dùng Zing. Default=”” |
| phoneLogin | String | 20 |  | Phone login. Nếu user sử dụng số điện thoại để login account Zing. Default = “” |
| clientIP | String | 32 |  | IP của khách hàng |
| custName | String | 255 |  | Họ tên Khách mua Hàng |
| custAddress | String | 255 |  | Địa chỉ Khách mua Hàng |
| custGender | String | 1 |  | Giới tính khách hàng  M: Nam  F: Nữ  U: Chưa xác định (Không có thông tin khách hàng) |
| custDOB | String | 10 |  | Ngày sinh khách hàng(dd/mm/yyyy) |
| custPhone | String | 20 |  | Số điện thoại Khách Hàng |
| custMail | String |  |  | Địa chỉ email khách hàng |
| description | String | 255 |  | Thông tin mô tả chi tiết đơn hàng |
| totalAmount | String | 10 |  | Giá trị đơn hàng |
| xuAmount | String | 10 |  |  |
| passcode | String | 255 |  | Do 123Pay cấp cho đối tác. |
| checksum | String | 255 |  | Chuỗi HMAC SHA1 của  merchantCode+bankCode+ accountName+accountID+emailLogin+phoneLogin+ clientIP+custName+custAddress+custGender+custDOB+custPhone+custMail+totalAmount+ xuAmount +passcode + secretKey |
| addInfo | Array of String |  |  | Các tham số mở rộng  Addinfo[0] = agencyCode |

Note: các field accountID, phoneLogin, emailLogin không thể cùng rỗng

1. Kết quả trả về

Kết quả trả về là mảng String[] result.

* + - * Tạo yêu cầu thanh toán đơn hàng thành công result[0] = 1. String[] result có cấu trúc như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Phần tử | Kiểu dữ liệu | Nội dung phần tử | Giải thích |
| result[0] | String | Kết quả tạo đơn hàng | Tạo đơn hàng thành công  Giá trị: 1 |
| result[1] | String | 123PayTransactionId | TransactionId của hệ thống 123Pay |
| result[2] | String | RedirectURL | URL dùng để điều hướng khách hàng đến trang nhập thông tin thẻ, tài khoàn trên 123Pay FE |
| result[3] | String | checksum | Chuỗi HMAC SHA1 tạo bởi 1+result[1]+result[2]+secretKey |

* + - * Tạo yêu cầu thanh toán đơn hàng không thành công result[0] <> 1. String[] result có cấu trúc như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Phần tử | Kiểu dữ liệu | Nội dung phần tử | Giải thích |
| result[0] | String | Mã lỗi | Tạo đơn hàng không thành công  Giá trị: <>1  Ví dụ: 6000 |
| result[1] | String | Mô tả mã lỗi | Tham khảo bảng mã lỗi  Ví dụ: Xác thực đối tác thất bại |

1. Bảng mã lỗi

|  |  |
| --- | --- |
| Mã lỗi | Ý nghĩa |
| 5000 | Hệ thống bận |
| 6000 | Xác thực đối tác thất bại |
| 6100 | Tham số truyền vào không đúng định dạng yêu cầu |
| 6200 | Vi phạm Business rule giữa Merchant & 123Pay |
| 6201 | Tài khoản 123Pay đã bị khóa |
| 6203 | Không hỗ trợ ngân hàng đã chọn |
| 6206 | Giao dịch đã được xử lý trước đó (trùng ID) |
| 6207 | Tài khoản 123Pay không tồn tại |
| 6211 | Vượt quá giới hạn thanh toán của tài khoản / ngày |
| 6212 | Vượt quá giới hạn thanh toán / giao dịch |
| 7200 | Thông tin thanh toán không hợp lệ |
| 7300 | Lỗi giao tiếp hệ thống ngân hàng |

1. **Danh sách mã ngân hàng**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã ngân hàng | Ý nghĩa |
| MSB | Ngân hàng TMCP Hàng Hải |